

CÔNG TY CỔ PHẦN
GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

A BA BUSINESS SOLUTION
CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025
Ho Chí Minh City, 24th Jan 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE
ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC SECURITIES COMMISSION'S PORTAL

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước / *The State Securities Commission*

Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA /

A BA BUSINESS SOLUTION CORPORATION

Địa chỉ trụ sở chính / *Address*: Lầu 4, 51 Trần Phú, Phường 04, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh /
4th Floor, 51 Tran Phu Street, Ward 4th, District 5th, Ho Chi Minh City

Điện thoại / *Tel*: 028 730 28882

Email: thi@aba.com.vn

Fax:

Người thực hiện công bố thông tin / *Submitted by*: TRẦN THỊ THU MAI

Chức vụ / *Position*: Tổng Giám đốc / *General Director*

Loại công bố thông tin: ☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ 24h ☐ Theo yêu cầu

Information disclosure type: ☒ Periodic ☐ Irregular ☐ 24 hours ☐ On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ *Content of Information disclosure (*)*:

- Báo cáo tài chính Hợp nhất và Riêng lẻ đến hết Quý 4/2024 và văn bản giải trình biến động lợi nhuận

Consolidated & Single Financial Statement until the end of Q4/2024 and Declaration for for profit fluctuation

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 24/01/2025 tại đường dẫn:
<http://accl.vn/vn/bao-cao-tai-chinh.html>

This information was disclosed on Company's website on date 24/01/2025, available at: <http://accl.vn/vn/bao-cao-tai-chinh.html>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật / Người được UQ CBTT

Legal representative / Party authorized to disclose information



TRẦN THỊ THU MAI

Tổng Giám đốc

General Director

CÔNG TY CỔ PHẦN
GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

A BA BUSINESS SOLUTION
CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025
Ho Chi Minh City, 24th Jan 2025

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước / The State Securities Commission

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán Pursuant to Circular 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market
- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh (trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ) Based on business performance (on a consolidated and separated)
- Căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Giải pháp Thương mại A BA được đính kèm Based on the attached consolidated financial statements of A BA Business Solutions Joint Stock Company

Công ty Cổ phần Giải pháp Thương mại A BA xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ) đến hết Quý 4/2024 và cùng kỳ năm 2023 như sau:
A BA Business Solutions Joint Stock Company would like to explain the fluctuations in profit after corporate income tax (on a consolidated and separated) until the end of Q4/2024 and the same period of 2023 as follows:

I. Báo cáo tài chính Hợp nhất 2024 – chưa kiểm toán:
Consolidated Financial Statements 2024 – unaudited

STT No	Chỉ tiêu Target	Năm (Year)		Biến động (Fluctuation)	
		(tỷ VNĐ) (bill VND)	(tỷ VNĐ) (bill VND)	(tỷ VNĐ) (bill VND)	Tỷ lệ %
1	Doanh thu thuần Net revenue	380,088,741,433	327,119,672,196	52,969,069,237	16.2%
2	Lợi nhuận gộp Gross Profit	44,459,084,581	42,309,969,606	2,149,114,975	5.1%
3	Chi phí bán hàng Selling Expense	(7,028,345,615)	(4,889,226,864)	(2,139,118,751)	43.8%
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp General Management Expense	(33,915,943,820)	(35,382,772,047)	1,466,828,227	-4.1%
5	Doanh thu hoạt động tài chính Financial Income	169,057,742	633,554,266	(464,496,524)	-73.3%
6	Chi phí tài chính Financial Expense	(63,726,773,238)	(58,591,937,290)	(5,134,835,948)	8.8%
7	Lỗ khác Other loss	(10,613,492,965)	(3,061,930,828)	(7,551,562,137)	246.6%
8	Lỗ thuần sau thuế Net loss after Tax	(70,838,456,100)	(59,109,927,943)	(11,728,528,158)	19.8%

Giải trình:

- Lỗ thuần sau thuế năm 2024 tăng 19.8% so với năm 2023 từ các nguyên nhân chính như sau:
 - Doanh thu hợp nhất tăng 16.2% do khách hàng vận chuyển tăng thêm sản lượng, có thêm những khách hàng mới tiềm năng.
 - Lợi nhuận gộp chỉ tăng 5.1% do sự sụt giảm doanh thu của dịch vụ lưu kho trong năm 2024, chưa bù đắp được chi phí cố định.
 - Chi phí bán hàng tăng 43.8% do tuyển thêm quản lý kinh doanh.
 - Chi phí tài chính tăng 8.8% mặc dù công ty đã giảm chi phí quản lý doanh nghiệp 4.1% cho Tập Đoàn.

Explanation:

Net loss after tax in 2024 increased by 19.8% compared to 2023 due to the following main reasons:

- Consolidated revenue increased by 16.2% due to increased volume from transportation and new potential customers.
- Gross profit increased by only 5.1% due to the decrease in revenue from warehousing services in 2024, not yet offsetting fixed costs.
- Selling expenses increased by 43.8% due to the recruitment of additional business management.
- Financial expenses increased by 8.8% even though the company reduced corporate management costs by 4.1% for the Group.

**II. Báo cáo tài chính Riêng 2024 – chưa kiểm toán:
Separate Financial Statement 2024 – unaudited:**

STT No	Chỉ tiêu Target	Năm (Year) 2024		Năm (Year) 2023		Biến động (Fluctuation)	
		(tỷ VNĐ) (bill VND)	(tỷ VNĐ) (bill VND)	(tỷ VNĐ) (bill VND)	(tỷ VNĐ) (bill VND)	(tỷ VNĐ) (bill VND)	(tỷ VNĐ) (bill VND)
1	Doanh thu thuần Net revenue	385,338,741,433	337,619,672,196	47,719,069,237	14.1%		
2	Lợi nhuận gộp Gross Profit	63,021,430,711	57,562,924,694	5,458,506,017	9.5%		
3	Chi phí bán hàng Selling Expense	(7,028,345,615)	(4,888,226,864)	(2,140,118,751)	43.8%		
	Chi phí quản lý doanh nghiệp General Management Expense						
4	Doanh thu hoạt động tài chính Financial Income	(27,342,765,538)	(28,369,269,816)	1,026,504,278	-3.6%		
5		80,450,557	632,968,845	(552,518,288)	-87.3%		
6	Chi phí tài chính Financial Expense	(63,440,724,784)	(58,094,870,465)	(5,345,854,319)	9.2%		
7	Lỗ khác Other loss	(10,351,640,755)	(3,094,132,195)	(7,257,508,560)	234.6%		
8	Lỗ thuần sau thuế Net loss after Tax	(45,243,638,210)	(37,343,056,680)	(7,900,581,530)	21.2%		

Giải trình:

- Doanh thu thuần tăng 14,1% do khách hàng chuyển thêm sản lượng để công ty vận hành, có thêm những khách hàng mới tiềm năng.
- Lợi nhuận gộp tăng 9.5% do tăng trưởng doanh thu, tối ưu các chi phí giá thành vận chuyển.
- Lỗ khác tăng 234.6% do các rủi ro phát sinh trong vận hành, ghi nhận chi phí đền bù cho khách hàng.
- Lỗ thuần sau thuế tăng 21,2% do chi phí tài chính tăng cao (9.2%) mặc dù công ty đã giảm chi phí quản lý doanh nghiệp 3.6%.

Explanation:

- Net revenue increased by 14.1% due to customers transferring more volume for the company to operate, gaining new potential customers.
- Gross profit increased by 9.5% due to revenue growth, optimizing transportation costs.
- Other losses increased by 234.6% due to risks arising in operations, recording compensation costs for customers.
- Net loss after tax increased by 21.2% due to high financial costs (9.2%) although the company reduced business management costs by 3.6%.

Trân trọng.
Sincerely.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Tổng Giám đốc
General Director



Trần Thị Thu Mai



ABA coltrans

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ BÁO CÁO KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ BÁO CÁO KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	7 - 24

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng
ký doanh nghiệp

Số 0305472705 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp
lần đầu ngày 26 tháng 1 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh
nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 11 ngày 22 tháng 6 năm 2021.

Giấy chứng nhận
đăng ký đầu tư

Số 8053415737 ngày 23 tháng 10 năm 2018

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và
Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh cấp có thời hạn hoạt động từ tháng
11 năm 2018 đến ngày 16 tháng 8 năm 2050.

Hội đồng Quản trị

Ông Lương Quang Thi	Chủ tịch
Bà Trần Thị Thu Mai	Thành viên
Ông Lương Ngọc Dũng	Thành viên
Ông Richard William Mcdade	Thành viên
Ông Chris Freud	Thành viên
Bà Hoàng Mỹ Hạnh	Thành viên
Ông Chad Ryan Ovel	(miễn nhiệm ngày 05/09/2024)
Ông Nguyễn Đăng Minh Vũ	Thành viên
Ông Preetha Sunil Nair	(bổ nhiệm ngày 05/09/2024)
	Thành viên
	(miễn nhiệm ngày 05/09/2024)

Ban Kiểm soát

Bà Đoàn Quang Vĩnh Thúy	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quốc Yên	Thành viên
Ông Vũ Minh Đạt	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Trần Thị Thu Mai	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Người đại diện
theo pháp luật

Ông Lương Quang Thi	Chủ tịch
---------------------	----------

Trụ sở chính

Lầu 4, 51 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt
Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Giải pháp Thương mại A BA ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 3 đến trang 24. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Thị Thu Mai
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 24 tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

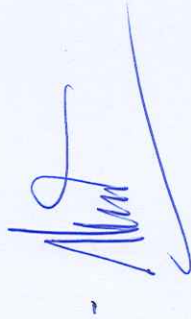
TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	117,629,040,304	83,481,063,713
1. Tiền	111		7,173,378,539	3,303,520,330
			7,173,378,539	3,303,520,330
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,157,670,959	150,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,157,670,959	150,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85,160,114,550	69,743,257,733
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	84,608,900,823	67,568,725,748
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		692,316,193	1,133,846,571
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5a	1,874,645,203	2,717,189,202
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4	(2,015,747,669)	(1,676,503,788)
IV. Hàng tồn kho	140		10,936,085,823	83,363,842
1. Hàng tồn kho	141		10,936,085,823	83,363,842
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13,201,790,433	10,200,921,808
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8a	8,293,835,452	5,294,566,779
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	4,907,954,981	4,906,355,029
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		195,599,021,176	243,507,810,736
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3,194,080,444	3,226,080,444
1. Phải thu dài hạn khác	216	5b	3,194,080,444	3,226,080,444
II. Tài sản cố định	220		89,989,219,983	124,731,725,704
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7a	89,488,379,369	123,944,085,102
Nguyên giá	222		419,885,936,830	423,143,042,267
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(330,397,557,461)	(299,198,957,165)
2. Tài sản cố định vô hình	227	7b	500,840,614	787,640,602
Nguyên giá	228		10,001,751,582	10,001,751,582
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9,500,910,968)	(9,214,110,980)
III. Tài sản dài hạn khác	260		102,415,720,749	115,550,004,588
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8b	94,150,431,806	102,151,571,777
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1,057,502,208	1,102,796,616
3. Lợi thế thương mại	269	9	7,207,786,735	12,295,636,195
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		313,228,061,480	326,988,874,449

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		426,878,706,856	368,009,912,431
I. Nợ ngắn hạn	310		419,095,467,366	358,678,273,496
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	10	32,967,740,811	20,221,548,489
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,871,848,747	1,789,491,486
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	10,711,830,495	11,643,870,748
4. Phải trả người lao động	314	12	15,139,121,880	11,025,025,678
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	30,260,128,299	13,245,001,923
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		622,437,643	661,906,445
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	10,120,438,629	7,694,647,871
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15a	313,916,040,305	288,951,442,624
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		40,542,325	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,445,338,232	3,445,338,232
II. Nợ dài hạn	330		7,783,239,490	9,331,638,935
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15b	-	1,012,608,805
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		7,783,239,490	7,419,153,918
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	899,876,212
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(113,650,645,376)	(41,021,037,982)
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	(113,650,645,376)	(41,021,037,982)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		152,481,570,000	152,481,570,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151,859,300,000	151,859,300,000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		622,270,000	622,270,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,402,910,144	3,402,910,144
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(279,059,699,899)	(208,221,243,799)
Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(208,221,243,799)	(150,638,892,815)
Lỗ năm nay	421b		(70,838,456,100)	(57,582,350,984)
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9,524,574,379	11,315,725,673
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		313,228,061,480	326,988,874,449



Trần Thế Viên
Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Mai
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 01 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 24 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		380,088,741,433	327,119,672,196
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18	380,088,741,433	327,119,672,196
4. Giá vốn hàng bán	11	19	(335,629,656,852)	(284,809,702,590)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44,459,084,581	42,309,969,606
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		169,057,742	633,554,266
7. Chi phí tài chính	22	20	(63,726,773,238)	(58,591,937,290)
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		(63,726,773,238)	(38,738,573,674)
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	21	(7,028,345,615)	(4,889,226,864)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	(33,915,943,820)	(35,382,772,047)
11. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(60,042,920,349)	(55,920,412,329)
12. Thu nhập khác	31	23	1,488,575,121	618,921,289
13. Chi phí khác	32	23	(12,102,068,086)	(3,680,852,117)
14. Lỗ khác	40		(10,613,492,965)	(3,061,930,828)
15. Tổng lỗ kế toán trước thuế	50		(70,656,413,314)	(58,982,343,157)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(182,042,786)	(127,584,786)
18. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(70,838,456,100)	(59,109,927,943)
19. Lỗ sau thuế của công ty mẹ	61		(69,047,304,807)	(57,582,350,984)
20. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1,791,151,293)	(1,527,576,959)
21. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70		(4,646)	(3,877)
22. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu	71		(4,646)	(3,877)

- *Handwritten signature*

Trần Thế Viên
Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Mai
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 01 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 24 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

Mẫu số B 03 – DN/HN

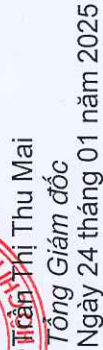
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(70,656,413,314)	(58,982,343,157)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		37,306,481,005	39,763,398,958
Các khoản dự phòng	03		(182,042,786)	(49,133,481)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04	20	-	5,645,363,616
các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	05		-	(95,710,893)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06	20	63,726,773,238	38,738,573,674
Chi phí lãi vay	07		(860,202,020)	-
Các khoản điều chỉnh khác	08		29,334,596,122	25,020,148,717
Lợi nhuận từ hoạt động kinh	09		(54,820,715,151)	(19,062,983,910)
Tăng, giảm các khoản phải thu	10		(10,852,721,981)	(34,157,196)
Tăng, giảm hàng tồn kho	11		34,617,383,484	(13,637,949,619)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay	12		5,001,871,298	6,162,565,065
phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	13		-	-
Tăng giảm chi phí trả trước	14		(9,191,679,085)	(19,508,152,206)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	20		(5,911,265,314)	(21,060,529,149)
Tiền lãi vay đã trả				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và	21		-	(138,661,659)
các tài sản dài hạn khác	22		860,202,020	169,949,495
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và	27		-	14,121,544
các tài sản dài hạn khác	30		860,202,020	45,409,380
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	15	193,181,717,732	227,986,706,258
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	15	(184,260,796,229)	(220,488,405,070)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8,920,921,503	7,498,301,188
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ				
(50 = 20+30+40)	50		3,869,858,209	(13,516,818,581)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3,303,520,330	16,816,479,315
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại t	61		-	3,859,596
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ				
(70 = 50+60+61)	70	3	7,173,378,539	3,303,520,330



Trần Thế Viên
Kế toán trưởng




Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 01 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 24 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ BÁO CÁO KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giải pháp Thương mại A BA ("Tập đoàn") là một Công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 4103009240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 1 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh số 0305472705 đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 22 tháng 6 năm 2021.

Công ty được chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng theo Công văn số 5858/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("SSC") ban hành ngày 31 tháng 8 năm 2022.

Theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 16 tháng 11 năm 2020, Công ty được phân loại là công ty đại chúng quy mô lớn

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ và dịch vụ lưu trữ hàng hóa kho lạnh.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng

Công ty có 1 công ty con chi tiết như sau:

Tên Tập đoàn	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty con			31/12/202431/12/2023
Tập đoàn Cổ phần Kho vận Chuyên nghiệp ETC ("Công ty con ETC")	Dịch vụ lưu trữ hàng hóa kho lạnh	Lô 39E, Khu Công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	90%90%

Số lượng nhân viên và cộng tác viên giao nhận bằng xe máy của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024-lần lượt là 644 và 81 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 698 và 86).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính***Công ty con***

Công ty con là doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của công ty con sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ. Nếu ngày kết thúc kỳ khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ của các công ty và ngày kết thúc kỳ của Tập đoàn.

Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm.

Nghị quyết và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong Tập đoàn này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2.6. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Tập đoàn tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phần bổ hàng năm thì phần bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho phản ánh nhiên liệu sử dụng cho các phương tiện vận tải của Tập đoàn. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.10. Đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

2.11. Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình***

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 28 năm
▪ Máy móc thiết bị	3 – 13 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	5 – 10 năm
▪ Thiết bị quản lý	1 – 10 năm
▪ Phần mềm máy tính	2 – 10 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.14. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.15. Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ bên liên quan, ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của năm báo cáo.

2.17. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phân ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong năm.

2.18. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu mà Tập đoàn đã nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm hỗ trợ nhận được từ bên thứ ba do sử dụng kỹ thuật mới. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lỗ sau thuế lũy kế phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.21. Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm kế toán mà việc chia cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích dành cho các nhân viên có thành tích làm việc xuất sắc.

2.22. Ghi nhận doanh thu***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.23. Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.25. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.27. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt trong gia đình của các cá nhân này hoặc Giám đốc của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Tập đoàn liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất

của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định hợp nhất biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.30. Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm: Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ, Dự phòng nợ phải thu khó đòi và Ghi nhận thuế TNDN hoãn lại.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Tập đoàn và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

Mẫu số B 09 – DN/HN

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền mặt	2,602,098	709,898
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7,170,776,441	3,302,810,432
Tổng Cộng	7,173,378,539	3,303,520,330

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Công ty TNHH MeatDeli HN	17,594,418,903	12,462,817,196
Công ty TNHH MeatDeli HN – Chi nhánh Hà Nam	11,948,222,543	6,630,792,847
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	339,507,384	5,396,790,996
Công ty Cổ Phần Supra	4,512,881,004	4,455,682,970
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood	5,725,579,023	3,631,902,176
Công Ty TNHH Thực Phẩm 3F Việt	4,784,436,232	3,342,986,238
Khác	39,703,855,734	31,647,753,325
Tổng cộng	84,608,900,823	67,568,725,748
	-	-
Dự phòng nợ phải thu khách hàng khó đòi	(2,015,747,669)	(1,676,503,788)
GIÁ TRỊ THUẬN	82,593,153,154	65,892,221,960

5. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	1,583,020,081	2,717,189,202
Tạm ứng cho nhân viên	1,460,220,000	1,020,466,415
Ký quỹ. Ký cược	592,801,810	1,635,420,000
Khác	(470,001,729)	61,302,787
Dài hạn	3,194,080,444	3,226,080,444
Ký quỹ. Ký cược	3,194,080,444	3,226,080,444
Cộng	4,777,100,525	5,943,269,646

6. NỢ KHỎ ĐỔI

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	thu hồi
Giá gốc	VND		VND	
Tổng giá trị dự phòng	2.944.843.986	929.096.318	2.015.747.669	2.179.546.177
			503.042.389	1.676.503.788
7. TÀI SẢN CỎ ĐỊNH (“TSCĐ”)				
(a) TSCĐ hữu hình				

(a) TSCĐ hữu hình

Nguyên giá	Số đầu năm	Thanh lý, nhượng bán	Số cuối năm/ky	Giá trị hao mòn	Số đầu năm	Khấu hao trong năm/ky	Số cuối năm/ky	Giá trị còn lại	Số đầu năm	Số cuối năm/ky
	226,453,401,832	-	19,210,572,958	172,571,351,745	4,907,715,732	423,143,042,267	(3,257,105,437)	226,453,401,832	87,064,521,464	64,951,000,471
	19,210,572,958	-	19,210,572,958	169,314,246,308	4,907,715,732	419,885,936,830		161,502,401,361	7,156,987,467	5,349,288,750
Nhà cửa, vật kiến trúc				Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Công		13,861,284,208	28,002,433,489	17,820,963,865
Máy móc và thiết bị								144,568,918,256	1,720,142,682	1,367,126,283
	12,053,585,491							3,187,573,050	123,944,085,102	89,488,379,369
	1,807,698,717							3,540,589,449		
	22,113,520,993							330,397,557,461		
Số đầu năm	139,388,880,368							299,198,957,165		
Số cuối năm/ky	139,388,880,368							299,198,957,165		

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 92.263.982.746 VND

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)**(b) TSCĐ vô hình**

	Phản mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Số đầu năm	10,001,751,582
Số cuối năm/kỳ	10,001,751,582
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	(9,214,110,980)
Khấu hao trong năm/kỳ	(286,799,988)
Số cuối năm/kỳ	(9,500,910,968)
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	787,640,602
Số cuối năm/kỳ	500,840,614

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 628.269.000 VND

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Chi phí bảo trì và sửa chữa	2,445,555,338	2,047,386,150
Chi phí bảo hiểm trả trước	954,919,283	1,471,610,225
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	175,978,033	477,061,895
Khác	1,999,889,029	1,298,508,509
Cộng	5,576,341,683	5,294,566,779
Tiền thuê đất trả trước	72,641,791,696	75,047,682,369
Chi phí bảo trì và sửa chữa	3,057,214,097	21,562,001,675
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12,238,686	5,541,887,733
Khác	896,079,454	-
Cộng	76,607,323,933	102,151,571,777
TỔNG CỘNG	82,183,665,616	107,446,138,556

9. LỜI THỀ THƯƠNG MẠI

Số dư đầu kỳ
Phân bổ trong kỳ
Số dư cuối kỳ

31/12/2024	31/12/2023
12,295,636,195	17,383,485,654
(5,087,849,460)	(5,087,849,459)
7,207,786,735	12,295,636,195

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÀN HẠN

Phải trả cho bên thứ ba

31/12/2024	31/12/2023
Số có khả năng trả nợ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Giá trị VND	Giá trị VND
32,967,740,811	20,221,548,489
32,967,740,811	20,221,548,489

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Số dầu năm		Số cuối năm/kỳ	
Phải nộp		Phải nộp	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	11,537,225,897	-	9,263,546,219
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4,524,751,039	4,526,350,991
Thuế thu nhập cá nhân	106,644,851	-	1,448,284,276
Các loại thuế khác	-	381,603,990	381,603,990
11,643,870,748	4,906,355,029	10,711,830,495	4,907,954,981

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Phải trả người lao động bao gồm lương và thưởng phải trả cho nhân viên của Tập đoàn.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Chi phí lãi vay	25,850,206,359	10,020,428,645
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,087,198,594	592,219,277
Chi phí đền bù hàng hóa	800,000,000	486,408,899
Khác	1,522,723,346	2,145,945,102
Cộng	30,260,128,299	13,245,001,923

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn	5,860,302,922	4,267,028,810
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,016,250,453	2,639,296,483
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1,243,885,254	788,322,578
Cộng	10,120,438,629	7,694,647,871

15. VAY

(a) Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn
Vay các tổ chức khác
Total

(b)

Vay dài hạn

Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm/ky	Số tiền vay đã trả trong năm/ky	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm/ky	Số tiền vay đã trả trong năm/ky
73,675,390,431	149,482,053,075	173,389,774,883	49,767,668,623	173,389,774,883	173,389,774,883
215,276,052,193	58,730,307,625	9,857,988,136	264,148,371,682	9,857,988,136	264,148,371,682
288,951,442,624	208,212,360,700	183,247,763,019	313,916,040,305	183,247,763,019	313,916,040,305
Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm/ky	Số tiền vay đã trả trong năm/ky	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm/ky	Số tiền vay đã trả trong năm/ky
1,012,608,805	-	1,012,608,805	-	-	-
1,012,608,805	-	1,012,608,805	-	-	-
1,012,608,805	-	1,012,608,805	-	-	-

Cộng

ETC - Vay OCB

ABA

16. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm trước	152,481,570,000	3,402,910,144	(150,638,892,815)	12,843,302,632	18,088,889,961
Lỗ thuần trong năm			(57,582,350,984)	(1,527,576,959)	(59,109,927,943)
Số dư cuối kỳ /năm trước	152,481,570,000	3,402,910,144	(208,221,243,799)	11,315,725,673	(41,021,037,982)
Số dư đầu năm nay	152,481,570,000	3,402,910,144	(208,221,243,799)	11,315,725,673	(41,021,037,982)
Lỗ thuần trong kỳ			(70,838,456,100)	(1,791,151,294)	(72,629,607,394)
Số dư cuối năm nay/kỳ này	152,481,570,000	3,402,910,144	(279,059,699,899)	9,524,574,379	(113,650,645,376)

17. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

Số lượng cổ phiếu đã phát hành	Cổ phiếu thông thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tỷ lệ cộng	%	Cổ phiếu thông thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tỷ lệ cộng	%
Tập đoàn Cổ phần Dầu từ A BA (*)	6.291.665	-	6.291.665	41.3	6.291.665	-	6.291.665	41.3
Beauegrity Pte., Ltd.	7.343.156	-	7.343.156	48.2	7.343.156	-	7.343.156	48.2
Ông Lương Quang Thi	735.000	13.627	748.627	4.9	735.000	13.627	748.627	4.9
Bà Trần Thị Thu Mai	752.272	7.267	759.539	5.0	752.272	7.267	759.539	5.0
Ông Lương Ngọc Dũng	32.488	7.267	39.755	0.3	32.488	7.267	39.755	0.3
Cổ đông khác	31.349	34.066	65.415	0.4	31.349	34.066	65.415	0.4
	15.185.930	62.227	15.248.157	100.0	15.185.930	62.227	15.248.157	100.0

17. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Số lượng cổ phiếu

	31/12/2024		31/12/2023	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.185.930	62.227	15.185.930	62.227
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.185.930	62.227	15.185.930	62.227
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.185.930	62.227	15.185.930	62.227

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

18. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ vận chuyển	249,810,949,826	189,957,827,459
Doanh thu thuần về dịch vụ kho lạnh và các dịch vụ liên quan	130,277,791,606	137,161,844,737
Cộng	380,088,741,433	327,119,672,196

19. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	201,267,094,403	164,085,508,741
Giá vốn dịch vụ kho lạnh và các dịch vụ có liên quan	134,362,562,448	120,724,193,849
Cộng	335,629,656,852	284,809,702,590

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	36,627,424,727	38,738,573,674
Phí gia hạn khoản vay	17,078,904,990	14,358,000,000
Lỗ bán ngoại tệ	10,020,443,521	5,495,363,616
Khác	-	-
Cộng	63,726,773,238	58,591,937,290

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	5,225,369,434	4,252,800,463
Các chi phí khác	1,802,976,181	636,426,401
Cộng	7,028,345,615	4,889,226,864

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	22,047,070,387	22,158,233,796
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,164,242,283	5,111,956,611
Lợi thế thương mại	5,087,849,460	5,087,849,460
Khác	1,616,781,691	3,024,732,180
Cộng	33,915,943,820	35,382,772,047

23. LỖ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Thu khác		
Thu từ thanh lý tài sản cố định	860,202,020	81,589,349
Thu từ bán phế liệu	262,657,872	271,407,011
Khác	365,715,229	265,924,929
Cộng	1,488,575,121	618,921,289

Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí đền bù	11,156,603,623	3,412,210,093
Tiền phạt vi phạm	936,940,727	89,150,811
Khác	8,523,736	179,491,212
Cộng	12,102,068,086	3,680,852,116

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ và dịch vụ lưu trữ hàng hóa kho lạnh là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn. Trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn. Do vậy Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ và dịch vụ lưu trữ hàng hóa kho lạnh và những hoạt động khác để hỗ trợ cho các dịch vụ này là trong một bộ phận kinh doanh duy nhất của Tập đoàn.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Tập đoàn chỉ hoạt động chủ yếu ở Việt Nam. Do đó, Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



Trần Thế Viên
Kế toán trưởng




Trần Thị Thu Mai
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 01 năm 2025



ABA cooltrans

A BA BUSINESS SOLUTIONS CORPORATION

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024



A BA BUSINESS SOLUTIONS CORPORATION

**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024**

TABLE OF CONTENTS

	PAGE
Corporate information	1
Statement of General Director	2
Consolidated balance sheet (Form B 01 – DN/HN)	3 - 4
Consolidated income statement (Form B 02 – DN/HN)	5
Consolidated cash flow statement (Form B 03 – DN/HN)	6
Notes to the consolidated financial statements (Form B 09 – DN/HN)	7 - 24

A BA BUSINESS SOLUTIONS CORPORATION
CORPORATE INFORMATION

**Enterprise registration
certificate**

No. 0305472705 dated 26 January 2008 was initially issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City with the latest 11th amendment dated 22 June 2021.

**Investment registration
certificate**

No. 8053415737 dated 23 October 2018

The Investment registration certificate was issued by Ho Chi Minh City Export Processing and Industrial Zones Authority for a period from November 2018 to 16 August 2050.

Board of Directors

Mr. Luong Quang Thi	Chairperson
Mrs. Tran Thi Thu Mai	Member
Mr. Luong Ngoc Dung	Member
Mr. Richard William Mcdade	Member
Mr. Chris Freud	Member
Mrs. Hoang My Hanh	Member
	(resigned 05Sep24)
Mr. Chad Ryan Ovel	Member
	(from 05Sep24)
Mr. Nguyen Dang Minh Vu	Member
	(resigned 05Sep24)
Mr. Preetha Sunil Nair	Member
	(from 05Sep24)

Audit Committee

Ms Doan Quang Vinh Thuy	Member
Mr Nguyen Quoc Yen	Member
Mr Vu Minh Dat	Member

General Director

Mrs. Tran Thi Thu Mai General Director

Legal representative

Mr. Luong Quang Thi Chairperson

Registered office

4th Floor, 51 Tran Phu, Ward 4, District 5,
Ho Chi Minh City, Vietnam.

A BA BUSINESS SOLUTIONS CORPORATION

STATEMENT OF GENERAL DIRECTOR

STATEMENT OF RESPONSIBILITY OF GENERAL DIRECTOR OF THE COMPANY IN RESPECT OF THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

General Director of A BA Business Solutions Corporation ("the Company") is responsible for preparing consolidated financial statements of the Company and its subsidiary (together referred to as "the Group") which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 31 December 2024 and the results of its consolidated operations and its consolidated cash flows for the year then ended. In preparing these consolidated financial statements, General Director is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent; and
- prepare the consolidated financial statements on a going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Group will continue in business.

General Director is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the consolidated financial position of the Group and enable consolidated financial statements to be prepared which comply with the basis of accounting set out in Note 2 to the consolidated financial statements. General Director is also responsible for safeguarding the assets of the Group and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud or error.

APPROVAL OF THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

I hereby, approve the accompanying consolidated financial statements as set out on pages 3 to 24 which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 31 December 2024 and of the results of its consolidated operations and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements.



Trần Thị Thu Mai
General Director

Ho Chi Minh City, Vietnam
Date: 24th January, 2025

A BA BUSINESS SOLUTIONS CORPORATION

Form B 01 – DN/HN

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

ASSETS	Code	Notes	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
A. CURRENT ASSETS	100		117,629,040,304	83,481,063,713
I. Cash	110	3	7,173,378,539	3,303,520,330
1. Cash	111		7,173,378,539	3,303,520,330
I. Short-term investment	120		1,157,670,959	150,000,000
3. Investments held to maturity	123		1,157,670,959	150,000,000
I. Short-term receivables	130		85,160,114,550	69,743,257,733
1. Short-term trade accounts receivable	131	4	84,608,900,823	67,568,725,748
2. Short-term prepayments to suppliers	132		692,316,193	1,133,846,571
6. Other short-term receivables	136	5a	1,874,645,203	2,717,189,202
7. Provision for doubtful debts – short term	137	4	(2,015,747,669)	(1,676,503,788)
I. Inventories	140		10,936,085,823	83,363,842
1. Inventories	141		10,936,085,823	83,363,842
I. Other current assets	150		13,201,790,433	10,200,921,808
1. Short-term prepaid expenses	151	8a	8,293,835,452	5,294,566,779
3. Tax and other receivables from the State	153	11	4,907,954,981	4,906,355,029
B. LONG-TERM ASSETS	200		195,599,021,176	243,507,810,736
I. Long-term receivable	210		3,194,080,444	3,226,080,444
6. Other long-term receivables	216	5b	3,194,080,444	3,226,080,444
I. Fixed assets	220		89,989,219,983	124,731,725,704
1. Tangible fixed assets	221	7a	89,488,379,369	123,944,085,102
Historical cost	222		419,885,936,830	423,143,042,267
Accumulated depreciation	223		(330,397,557,461)	(299,198,957,165)
2. Intangible fixed assets	227	7b	500,840,614	787,640,602
Historical cost	228		10,001,751,582	10,001,751,582
Accumulated depreciation	229		(9,500,910,968)	(9,214,110,980)
I. Other long-term assets	260		102,415,720,749	115,550,004,588
1. Long-term prepaid expenses	261	8b	94,150,431,806	102,151,571,777
2. Deferred income tax assets	262		1,057,502,208	1,102,796,616
5. Goodwill	269	9	7,207,786,735	12,295,636,195
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		313,228,061,480	326,988,874,449

A BA BUSINESS SOLUTIONS CORPORATION

Form B 01 – DN/HN

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (continued)

RESOURCES	Code	Notes	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
C. LIABILITIES	300		426,878,706,856	368,009,912,431
I. Short-term liabilities	310		419,095,467,366	358,678,273,496
1. Short-term trade accounts payable	311	10	32,967,740,811	20,221,548,489
2. Short-term advances from customers	312		1,871,848,747	1,789,491,486
3. Tax and other payables to the State	313	11	10,711,830,495	11,643,870,748
4. Payables to employees	314	12	15,139,121,880	11,025,025,678
5. Short-term accrued expenses	315	13	30,260,128,299	13,245,001,923
8. Short-term unearned revenue	318		622,437,643	661,906,445
9. Other short-term payables	319	14	10,120,438,629	7,694,647,871
10. Short-term borrowings	320	15a	313,916,040,305	288,951,442,624
11. Provision for short-term liabilities	321		40,542,325	-
12. Bonus and welfare funds	322		3,445,338,232	3,445,338,232
I. Long-term liabilities	330		7,783,239,490	9,331,638,935
8. Long-term borrowings	338		-	1,012,608,805
11. Deferred income tax liabilities	341	15b	7,783,239,490	7,419,153,918
12. Provision for long-term liabilities	342		-	899,876,212
D. OWNERS' EQUITY	400		(113,650,645,376)	(41,021,037,982)
I. Capital and reserves	410		(113,650,645,376)	(41,021,037,982)
1. Owners' capital	411	16	152,481,570,000	152,481,570,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		151,859,300,000	151,859,300,000
- Preference shares	411b		622,270,000	622,270,000
8. Investment and development funds	418		3,402,910,144	3,402,910,144
11. Accumulated losses	421		(279,059,699,899)	(208,221,243,799)
- Accumulated losses of previous years	421a		(208,221,243,799)	(150,638,892,815)
- Post-tax loss of current year	421b		(70,838,456,100)	(57,582,350,984)
13. Non-controlling interests	429		9,524,574,379	11,315,725,673
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		313,228,061,480	326,988,874,449

[Signature]



Tran The Vien
Chief Accountant

Trần Chí Thu Mai
General Director
Date: 24th January, 2025

The notes on pages 7 to 24 are an integral part of these consolidated financial statements.

A BA BUSINESS SOLUTIONS CORPORATION

Form B 02 – DN/HN

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

ITEMS	Code	Notes	This Period VND	Last Period VND
1. Revenue from rendering of services	01		380,088,741,433	327,119,672,196
2. Less deductions	02		-	-
3. Net revenue from rendering of services	10	18	380,088,741,433	327,119,672,196
4. Cost of services rendered	11	19	(335,629,656,852)	(284,809,702,590)
5. Gross profit from rendering of services	20		44,459,084,581	42,309,969,606
6. Financial income	21		169,057,742	633,554,266
7. Financial expenses	22	20	(63,726,773,238)	(58,591,937,290)
- Including: Interest expense	23		(63,726,773,238)	(38,738,573,674)
9. Selling expenses	25	21	(7,028,345,615)	(4,889,226,864)
10. General and administration expenses	26	22	(33,915,943,820)	(35,382,772,047)
11. Net operating loss	30		(60,042,920,349)	(55,920,412,329)
12. Other income	31	23	1,488,575,121	618,921,289
13. Other expenses	32	23	(12,102,068,086)	(3,680,852,117)
14. Net other expenses	40		(10,613,492,965)	(3,061,930,828)
15. Net accounting loss before tax	50		(70,656,413,314)	(58,982,343,157)
17. BIT - deferred	52		(182,042,786)	(127,584,786)
18. Net loss after tax	60		(70,838,456,100)	(59,109,927,943)
19. Owners of the parent company	61		(69,047,304,807)	(57,582,350,984)
20. Non-controlling interests	62		(1,791,151,293)	(1,527,576,959)
21. Basic losses per share	70		(4,646)	(3,877)
22. Diluted losses per share	71		(4,646)	(3,877)

Handwritten signature



Tran The Vien
Chief Accountant

Tran Thi Thu Mai
General Director
Date: 24th January, 2025

The notes on pages 7 to 24 are an integral part of these consolidated financial statements.

A BA BUSINESS SOLUTIONS CORPORATION

Form B 03 – DN/HN

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT
(Indirect method)

ITEMS	Code	Notes	This Period VND	Last Period VND
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. Net profit/(loss) before tax	01	-	(70,656,413,314)	(58,982,343,157)
2. Adjustments for:				
Depreciation and amortisation	02		37,306,481,005	39,763,398,958
Provisions	03		(182,042,786)	(49,133,481)
Unrealised foreign exchange (gains)/losses (Profits) losses from investing activities	04	20	-	5,645,363,616
Interest expense	05		-	(95,710,893)
Other adjustment	06	20	63,726,773,238	38,738,573,674
Operating profit/(loss) before changes in working capital	07		(860,202,020)	-
3. (Increase)/decrease in receivables (Increase)/decrease in inventories (Increase)/(decrease) in payables (other than interest, enterprise income tax) (Increase)/decrease in prepaid expenses	08		29,334,596,122	25,020,148,717
Interest paid	09		(54,820,715,151)	(19,062,983,910)
Net cash flows from/(used in) operating activities	10		(10,852,721,981)	(34,157,196)
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets	11		34,617,383,484	(13,637,949,619)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	12		5,001,871,298	6,162,565,065
3. Interest and dividends received	13		-	-
Net cash flows from/(used in) investing activities	14		(9,191,679,085)	(19,508,152,206)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
1. Drawdown of borrowings	20		(5,911,265,314)	(21,060,529,149)
2. Repayment of borrowings	21		-	-
Net cash flows from/(used in) financing activities	22		-	(138,661,659)
Net increase/(decrease) in cash and cash equivalents (50 = 20+30+40)	27		860,202,020	169,949,495
Cash at the beginning of the year	30		-	14,121,544
Impact of exchange rate fluctuation	33	15	193,181,717,732	-
Cash [and cash equivalents] at the end of the year (70 = 50+60+61)	34	15	(184,260,796,229)	227,986,706,258
	40		8,920,921,503	(220,488,405,070)
	50		3,869,858,209	7,498,301,188
	60		3,303,520,330	(13,516,818,581)
	61		-	16,816,479,315
	70	3	7,173,378,539	3,859,596
			-	3,303,520,330

[Signature]

Tran The Vien
Chief Accountant



Tran Thi Thu Mai
General Director

Date: 24th January, 2025

The notes on pages 7 to 24 are an integral part of these consolidated financial statements.

A BA BUSINESS SOLUTIONS CORPORATION

Form B 09 – DN/HN

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2022

1 GENERAL INFORMATION

A BA Business Solutions Corporation (“the Company”) is a joint stock company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Business Registration Certificate No. 0305472705 issued by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment on 26 January 2008, as amended.

The Company was registered as a public interest company in accordance with the Official Letter No. 5858/UBCK-GSDC dated 31 August 2022 issued by the State Securities Commission of Vietnam (“SSC”).

In accordance with the Circular No. 96/2020/TT-BTC providing guidance on information disclosure for securities market issued by the Ministry of Finance on 16 November 2020, the Company is categorised as a large-scale public interest company.

The principal activities of the Company and its subsidiary (together referred to as “the Group”) are to provide trucking transportation and cold storage services.

The current principal activities of the Company are to provide freight transportation and cold storage goods services.

The Company’s normal course of business cycle is 12 months.

The Group had 1 subsidiary as follows:

Company name	Principal activities	Registered office	Percentage of ownership and voting rights	
			31.12.2024	31.12.2023
Subsidiary				
Professional Logistics ETC Joint Stock Company ("subsidiary")	Cold storage services	Lot 39E, Quang Minh Industrial Zone, Quang Minh Town, Me Linh District, Ha Noi City, Vietnam	90%	90%

The number of employees and motorbike delivery collaborators of the Group as at 31 December 2024 was 644 and 81, respectively (31 December 2023: 698 and 86).

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

2.1 Basis of preparation of consolidated financial statements

The consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements. The consolidated financial statements have been prepared under the historical cost convention.

The accompanying consolidated financial statements are not intended to present the consolidated financial position and results of consolidated operations and consolidated cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam. The accounting principles and practices utilised in Vietnam may differ from those generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

A BA BUSINESS SOLUTIONS CORPORATION

The consolidated financial statements in the Vietnamese language are the official statutory consolidated financial statements of the Group. The consolidated financial statements in the English language have been translated from the Vietnamese version.

2.2 Fiscal year

The Company's fiscal year is from 1 January to 31 December.

2.3 Accounting Currency

The consolidated financial statements are measured and presented in Vietnamese Dong ("VND" or "Dong").

2.4 Exchange rates

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates prevailing at the transaction dates. Foreign exchange differences arising from these transactions are recognized in the consolidated income statement.

Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the consolidated balance sheet date are respectively translated at the buying and selling exchange rates at the consolidated balance sheet date of the commercial banks with which the Group regularly transacts. Foreign currencies deposited in banks at the consolidated balance sheet date are translated at the buying exchange rate of the commercial banks where the Group opens its foreign currency accounts. Foreign exchange differences arising from these translations are recognised in the consolidated income statement.

2.5 Basis of consolidation

Subsidiary

Subsidiary is entity over which the Group has the power to govern the financial and operating policies in order to gain future benefits from their activities generally accompanying a shareholding of more than one half of the voting rights. The existence and effect of potential voting rights that are currently exercisable or convertible are considered when assessing whether the Group controls another entity. Subsidiary is fully consolidated from the date on which control is transferred to the Group. It is de-consolidated from the date that control ceases.

The purchase method of accounting is used to account for the acquisition of subsidiary by the Group. The cost of an acquisition is measured as the fair value of the assets given, equity instruments issued and liabilities incurred or assumed at the date of exchange, plus costs directly attributable to the acquisition. Identifiable assets acquired and liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured initially at their fair values at the acquisition date, irrespective of the extent of any non-controlling interest. The excess of the cost of acquisition over the fair value of the Group's share of the identifiable net assets acquired is recorded as goodwill. If the cost of acquisition is less than the fair value of the net assets of the subsidiary acquired, the difference is recognised directly in the consolidated income statement.

Inter-company transactions, balances and unrealised gains and losses on transactions between group companies are eliminated.

Accounting policies of subsidiary have been changed where necessary to ensure consistency with the policies adopted by the Group.

The financial statements of the subsidiary are prepared for the same accounting period of the Group for the consolidation purpose. If there are differences in end dates, the gap must not exceed 3 months. Adjustments are made to reflect impacts of significant transactions and events occurring between the end date of the subsidiary' accounting

A BA BUSINESS SOLUTIONS CORPORATION

period and that of the Group's. The length of the reporting period and differences in reporting date must be consistent between years.

Non-controlling transactions and interests

The Group applies a policy for transactions with non-controlling interests ("NCI") as transactions with external parties to the Group.

NCI are measured at their proportionate share of the acquiree's identifiable net assets at date of acquisition.

A divestment of the Group's interest in a subsidiary that does not result in a loss of control is accounted for as a transaction with owners. The difference between the change in the Group's share of net assets of the subsidiary and any consideration paid or received from divestment of the Group's interest in the subsidiary is recorded directly in the undistributed earnings under equity.

In a divestment of the Group's interest in a subsidiary that results in a loss of control, the difference between the Group's share in the net assets of the subsidiary and the net proceeds from divestment is recognised in the consolidated income statement. The retained interest in the entity will be accounted for as either an investment in another entity or an investment to be accounted for as equity since the divestment date.

2.6 Goodwill

Goodwill represents the excess of the cost of an acquisition over the fair value of the Group's share of the net identifiable assets of the acquired subsidiary at the date of acquisition. Goodwill on acquisitions of subsidiary is recognised as an asset and is amortised on a straight-line basis over its estimated period of benefit but not exceeding a period of 10 years.

On disposal of the investments in subsidiary, the attributable amount of unamortised goodwill is included in the determination of the profit or loss on the disposal.

Goodwill is carried at cost less accumulated amortisation and is tested annually for impairment. If there is evidence that the impairment during the year is higher than the annual goodwill charge, the Group records the impairment immediately in the accounting period.

2.7 Cash

Cash comprises cash on hand and cash in banks.

2.8 Receivables

Receivables represent trade receivables from customers arising from rendering of services or non-trade receivables from others and are stated at cost. Provision for doubtful debts is made for each outstanding amount based on overdue days in payment according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties), or based on the estimated loss that may arise. Bad debts are written off when identified as uncollectible.

Receivables are classified into short-term and long-term receivables on the consolidated balance sheet based on the remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

2.9 Inventories

Inventories mainly represent fuel used for vehicles of the Group. Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined by the weighted average method and includes all costs of purchase and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

A BA BUSINESS SOLUTIONS CORPORATION

The Group applies the perpetual system for inventories.

Provision is made, when necessary, for obsolete, slow-moving and defective inventory items. The difference between the provision of this year and the provision of the previous year are recognised as an increase or decrease of cost of goods sold in the year.

2.10 Investments

Investments held to maturity

Investments held to maturity are investments which the Group has a positive intention and ability to hold until maturity.

Investments held-to-maturity includes term deposits. Those investments are initially accounted for at cost. Subsequently, General Director reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end.

Provision for diminution in value of investments held-to-maturity is made when there is evidence that the investment is uncollectible in whole or in part. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Investments held to maturity are classified into short-term and long-term investments held to maturity on the consolidated balance sheet based on the remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

2.11 Fixed assets

Tangible and intangible fixed assets

Fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation or amortisation. Historical cost includes any expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets bringing them to suitable conditions for their intended use. Expenditure which is incurred subsequently and has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of fixed assets, can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the consolidated income statement when incurred in the year.

Depreciation and amortisation

Fixed assets are depreciated and amortised using the straight-line method so as to write off the depreciable amount of the fixed assets over their estimated useful lives. Depreciable amount equals to the historical cost of fixed assets recorded in the consolidated financial statements minus (-) the estimated disposal value of such assets. The estimated useful lives of each asset class are as follows:

Buildings and structures	3 – 28 years
Machinery and equipment	3 – 13 years
Motor vehicles	5 – 10 years
Office equipment	1 – 10 years
Software	2 – 10 years

Disposals

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of the fixed assets and are recognised as income or expense in the consolidated income statement.

Construction in progress

A BA BUSINESS SOLUTIONS CORPORATION

Construction in progress represents the cost of assets in the course of installation or construction for production, rental or administrative purposes, or for purposes not yet determined, which are recorded at cost and are comprised of such necessary costs to construct, repair and maintain, upgrade, renew or equip the projects with technologies as construction costs; costs of tools and equipments; compensation and resettlement costs; project management expenditure; construction consulting expenditure; and capitalised borrowing costs for qualifying in accordance with the Group's accounting policies. Depreciation of these assets, on the same basis as other fixed assets, commences when they are ready for their intended use.

2.12 Operating leases

Leases where a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor are classified as operating leases. Payments made under operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

2.13 Prepaid expenses

Prepaid expenses include short-term and long-term prepayments on the consolidated balance sheet. Short-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools which do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period not exceeding 12 months or a business cycle from the date of prepayment. Long-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools which do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period exceeding 12 months or more than one business cycle from the date of prepayment. Prepaid expenses are recorded at historical cost and allocated on a straight-line basis over their estimated useful lives.

Prepayments for land rental contracts which are effective after the effective date of the land law 2003 (ie. 1 July 2004) or which land use right certificates are not granted are recorded as prepaid expenses and allocated using the straight-line method over the terms of such land use right certificates.

2.14 Payables

Classifications of payables are based on their nature as follows:

- Trade accounts payable are trade payables arising from purchases of goods and services; and
- Other payables are non-trade payables, and payables not relating to purchases of goods and services.

Payables are classified into short-term and long-term payables on the consolidated balance sheet based on the remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

2.15 Borrowings

Borrowings include borrowings from banks and other entities.

Borrowings are classified into short-term and long-term borrowings on the consolidated balance sheet based on the remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

Borrowing costs are recognised in the consolidated income statement when incurred.

2.16 Accrued expenses

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the year but not yet paid for, due to pending invoices or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as expenses in the reporting year.

A BA BUSINESS SOLUTIONS CORPORATION

2.17 Provisions

Provisions are recognised when the Group has a present legal or constructive obligation as a result of past events, it is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation and the amount has been reliably estimated. Provision is not recognised for future operating losses.

Provisions are measured at the level of the expenditures expected to be required to settle the obligation. If the time value of money is material, provision will be measured at the present value using a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the obligation. The increase in the provision due to passage of time is recognised as a financial expense. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in operating expenses.

2.18 Provision for severance allowances

In accordance with Vietnamese labour laws, employees of the Group who have worked regularly for full 12 months or longer are entitled to a severance allowance. The working period used for the calculation of severance allowance is the period during which the employee actually works for the Group less the period during which the employee participates in the unemployment insurance scheme in accordance with the labour regulations and the working period for which the employee has received severance allowance from the Group.

The severance allowance is accrued at the end of the reporting year on the basis that each employee is entitled to half of an average monthly salary for each working year. The average monthly salary used for calculating the severance allowance is the employee contract's average salary for the six-month period prior to the consolidated balance sheet date.

This allowance will be paid as a lump sum when employees terminate their labour contracts in accordance with current regulations.

2.19 Unearned revenue

Unearned revenue represents revenue that the Group has received in advance for one or many accounting periods and mainly comprises the support from third party due to new techniques applied. The Group records unearned revenue for the future obligations that the Group has to fulfill. Unearned revenue is recognised as revenue in the consolidate income statement during the year to the extent that revenue recognition criteria have been met.

2.20 Capital and reserves

Owners' capital is recorded according to the actual amounts contributed at the par value of the shares.

Accumulated losses record the Group's results after BIT at the reporting date.

2.21 Appropriation of profit

The Group's dividends are recognised as a liability in the Group's consolidated financial statements in the year in which the dividends are approved by the General Meeting of Shareholders.

Net profit after BIT could be distributed to shareholders after approval at a General Meeting of Shareholders and after appropriation to other funds in accordance with the Group's charter and Vietnamese regulations.

The Group's funds are as below:

Investment and development fund

The investment and development fund is appropriated from the Group's profit after BIT and approved by shareholders at the General Meeting of Shareholders. This fund is used for expanding operation or for deepening investment of the Group.

Bonus and welfare fund

The bonus and welfare fund is appropriated from the Group's profit after BIT and subject to shareholders' approval at the General Meeting of Shareholders. This fund is presented as a liability on the consolidated balance sheet. This fund is used to reward and encourage high performance employees.

2.22 Revenue recognition**Revenue from rendering of services**

Revenue from rendering of services is recognised in the consolidated income statement when the services are rendered, by reference to completion of the specific transaction assessed on the basis of the actual service provided as a proportion of the total services to be provided. Revenue from the rendering of services is only recognised when all four (4) of the following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Group;
- The percentage of completion of the transaction at the consolidated balance sheet date can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Interest income

Interest income is recognised on an earned basis.

2.23 Cost of services rendered

Cost of services rendered are the cost of services rendered during the year and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudent basis.

2.24 Financial expenses

Financial expenses are expenses incurred in the year for financial activities mainly including interest expense and losses from foreign exchange differences.

A BA BUSINESS SOLUTIONS CORPORATION

2.25 Selling expenses

Selling expenses represent expenses that are incurred in the process of providing services.

2.26 General and administration expenses

General and administration expenses represent expenses that are incurred for administrative purposes.

2.27 Current and deferred income tax

Income tax includes all income tax which is based on taxable profits. Income tax expense comprises current income tax expense and deferred income tax expense.

Current income tax is the amount of income tax payable or recoverable in respect of the current year taxable profits at the current year tax rates. Current and deferred income tax are recognised as an income or an expense and included in the profit or loss of the year, except to the extent that the income tax arises from a transaction or event which is recognised, in the same or a different year, directly in equity.

Deferred income tax is provided in full, using the liability method, on temporary differences arising between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts in the consolidated financial statements. Deferred income tax is not accounted for if it arises from initial recognition of an asset or liability in a transaction other than a business combination that at the time of occurrence affects neither the accounting nor the taxable profit or loss. Deferred income tax is determined at the tax rates that are expected to apply to the financial year when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted by the consolidated balance sheet date.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

2.28 Related parties

Enterprises and individuals that directly, or indirectly through one or more intermediaries, control, or are controlled by, or are under common control with, the Group, including holding companies, subsidiaries and fellow subsidiaries are related parties of the Group. Associates and individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Group that gives them significant influence over the Group, key management personnel, including Board of Directors, General Director and close members of the family of these individuals and companies associated with these individuals also constitute related parties.

In considering its relationships with each related party, the Group considers the substance of the relationships not merely the legal form.

2.29 Segment reporting

A segment is a component which can be separated by the Group engaged in rendering of services ("business segment"), or rendering of services within a particular economic environment ("geographical segment"). Each segment is subject to risks and returns that are different from those of other segments. A reportable segment is the Group's business segment or the Group's geographical segment.

2.30 Critical accounting estimates

A BA BUSINESS SOLUTIONS CORPORATION

The preparation of consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements requires General Director to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the consolidated financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year.

The areas involving significant estimates and assumptions are as follows: Estimated useful life of fixed assets; Provision for doubtful debts; and Deferred business income tax.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experiences and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Group and that are assessed by the General Director to be reasonable under the circumstances.

A BA BUSINESS SOLUTIONS CORPORATION

3 CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Cash on hand	2,602,098	709,898
Cash in banks	7,170,776,441	3,302,810,432
TOTAL	7,173,378,539	3,303,520,330

4 SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS RECEIVABLE

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
MeatDeli HN Company Limited	17,594,418,903	12,462,817,196
MeatDeli HN Company Limited – Ha Nam Branch	11,948,222,543	6,630,792,847
Bach Hoa Xanh Trading Joint Stock Company	339,507,384	5,396,790,996
The Supra Joint Stock Company	4,512,881,004	4,455,682,970
Nutifood Nutrition Food Joint Stock Company	5,725,579,023	3,631,902,176
3F Viet Food Company Limited	4,784,436,232	3,342,986,238
Others	39,703,855,734	31,647,753,325
TOTAL	84,608,900,823	67,568,725,748
Provision for doubt debt	(2,015,747,669)	(1,676,503,788)
Net	82,593,153,154	65,892,221,960

5 OTHER RECEIVABLES

Short-term

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Short-term	1,583,020,081	2,717,189,202
Advances for employees	1,460,220,000	1,020,466,415
Deposit	592,801,810	1,635,420,000
Others	(470,001,729)	61,302,787
Long-term	3,194,080,444	3,226,080,444
Deposit	3,194,080,444	3,226,080,444
TOTAL	4,777,100,525	5,943,269,646

A BA BUSINESS SOLUTIONS CORPORATION

9 DOUBTFUL DEBTS

Form B 09 – DN/HN

[illegible]

(a) Tangible fixed assets

	Building and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Total
Historical cost	VND	VND	VND	VND	VND
Beginning balance	226,453,401,832	19,210,572,958	172,571,351,745	4,907,715,732	423,143,042,267
Disposal, Write-off	-	-	(3,257,105,437)	-	(3,257,105,437)
Ending Balance	226,453,401,832	19,210,572,958	169,314,246,308	4,907,715,732	419,885,936,830
Accumulated depreciation					
Beginning balance	139,388,880,368	12,053,585,491	144,568,918,256	3,187,573,050	299,198,957,165
Charges for the period	22,113,520,993	1,807,698,717	6,924,364,187	353,016,399	31,198,600,296
Ending Balance	161,502,401,361	13,861,284,208	151,493,282,443	3,540,589,449	330,397,557,461
Net carrying amount	87,064,521,464	7,156,987,467	28,002,433,489	1,720,142,682	123,944,085,102
Beginning Balance	64,951,000,471	5,349,288,750	17,820,963,865	1,367,126,283	89,488,379,369
Ending Balance					

The historical cost of tangible fixed assets that were fully depreciated but still in use was VND 92.263.982.746.

A BA BUSINESS SOLUTIONS CORPORATION

Form B 09 – DN/HN

7 FIXED ASSETS (continued)

(b) Intangible fixed assets

Software
VND
10,001,751,582
10,001,751,582

Historical cost

Beginning balance

Ending Balance

Accumulated amortisation

Beginning balance

Charges for the period

Ending Balance

(9,214,110,980)
(286,799,988)
(9,500,910,968)

Net book value

Beginning balance

Ending Balance

787,640,602
500,840,614

The historical cost of intangible fixed assets that were fully depreciated but still in use was VND 628,269,000.

8 PREPAID EXPENSES

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
SHORTERM		
Maintenance & Repairment	2,445,555,338	2,047,386,150
Insurance	954,919,283	1,471,610,225
Tools and equipments	175,978,033	477,061,895
Others	1,999,889,029	1,298,508,509
TOTAL	5,576,341,683	5,294,566,779

LONGTERM

Rental fee

Maintenance & Repairment

Tools and equipments

Others

TOTAL

72,641,791,696	75,047,682,369
3,057,214,097	21,562,001,675
12,238,686	5,541,887,733
896,079,454	-
76,607,323,933	102,151,571,777

TOTAL

82,183,665,616	107,446,138,556
-----------------------	------------------------

	31/12/2024		31/12/2023	
	VND	VND	VND	VND
Beginning of year	12,295,636,195	17,383,485,654		
Allocation	(5,087,849,460)	(5,087,849,459)		
End of year	7,207,786,735	12,295,636,195		

10 SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS PAYABLE

	31/12/2024		31/12/2023	
	Value VND	Available for payment VND	Value VND	Available for payment VND
Trade payable to third parties	32,967,740,811	32,967,740,811	20,221,548,489	20,221,548,489

11 TAX AND OTHER PAYABLES TO/RECEIVABLES FROM THE STATE

	Beginning balance		Ending balance	
	Payable	Receivable	Payable	Receivable
Value added tax	11,537,225,897	-	9,263,546,219	-
Corporate income tax	-	4,524,751,039	4,526,350,991	-
Personal income tax	106,644,851	-	1,448,284,276	-
Other	-	381,603,990	-	381,603,990
TOTAL	11,643,870,748	4,906,355,029	10,711,830,495	4,907,954,981

A BA BUSINESS SOLUTIONS CORPORATION

Form B 09 – DN/HN

12 EMPLOYEE PAYABLES

Employees payable includes salaries and bonuses payable to employees of the Group.

13 SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Interest expense	25,850,206,359	10,020,428,645
Outsourcing service costs	2,087,198,594	592,219,277
Cost of goods compensation	800,000,000	486,408,899
Others	1,522,723,346	2,145,945,102
TOTAL	30,260,128,299	13,245,001,923

14 OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Social, health, unemployment insurance and trade union	5,860,302,922	4,267,028,810
Deposits	3,016,250,453	2,639,296,483
Others	1,243,885,254	788,322,578
TOTAL	10,120,438,629	7,694,647,871

A BA BUSINESS SOLUTIONS CORPORATION

15 BORROWINGS

(a) Short-term

Bank loan
Borrow from other organizations
TOTAL

(b) Long-term

ABA
ETC - borrow OCB
TOTAL

Beginning Balance	Loan amount incurred during the year/period	Loan amount paid during the year/period	Ending Balance
288,951,442,624	149,482,053,075	173,389,774,883	49,767,668,623
215,276,052,193	58,730,307,625	9,857,988,136	264,148,371,682
1,012,608,805	208,212,360,700	183,247,763,019	313,916,040,305
Beginning Balance	Loan amount incurred during the year/period	Loan amount paid during the year/period	Ending Balance
1,012,608,805	-	1,012,608,805	-
1,012,608,805	-	1,012,608,805	-

A BA BUSINESS SOLUTIONS CORPORATION

16 MOVEMENTS IN OWNERS' EQUITY

Form B 09 – DN/HN

Items of equity					
Contributed	Development	Undistributed	Non-controlling	Interest	TOTAL
charter capital	fund	earnings			
Beginning balance	152,481,570,000	3,402,910,144	(150,638,892,815)	12,843,302,632	18,088,889,961
Loss for the year		(57,582,350,984)	(1,527,576,959)	(59,109,927,943)	
Ending balance	152,481,570,000	3,402,910,144	(208,221,243,799)	11,315,725,673	(41,021,037,982)
Current year					
Beginning balance	152,481,570,000	3,402,910,144	(208,221,243,799)	11,315,725,673	(41,021,037,982)
Loss for the year			(70,838,456,100)	(1,791,151,294)	(72,629,607,394)
Ending balance	152,481,570,000	3,402,910,144	(279,059,699,899)	9,524,574,379	(113,650,645,376)

17 OWNERS' CAPITAL

(a) Details of owners' shareholding

31/12/2024						31/12/2023					
Ordinary shares	Preference shares	Total	%	Ordinary shares	Preference shares	Total	%	Ordinary shares	Preference shares	Total	%
6.291.665	-	6.291.665	41.3	6.291.665	-	6.291.665	41.3	6.291.665	-	6.291.665	41.3
Beautegrity Pte., Ltd	7.343.156	7.343.156	48.2	7.343.156	-	7.343.156	48.2	-	-	7.343.156	48.2
Mr. Luong Quang Thi	735.000	748.627	4.9	735.000	13.627	748.627	4.9	748.627	13.627	748.627	4.9
Ms. Tran Thi Thu Mai	752.272	759.539	5.0	752.272	7.267	759.539	5.0	759.539	7.267	759.539	5.0
Mr. Luong Ngoc Dung	32.488	7.267	0.3	32.488	7.267	39.755	0.3	39.755	7.267	39.755	0.3
Other shareholders	31.349	34.066	0.4	31.349	34.066	65.415	0.4	65.415	34.066	65.415	0.4
Number of shares	15.185.930	62.227	15.248.157	100.0	15.185.930	62.227	100.0	15.185.930	62.227	15.248.157	100.0

A BA Investment Joint Stock Company
Beautegrity Pte., Ltd
Mr. Luong Quang Thi
735.000
13.627
748.627
4.9
752.272
7.267
759.539
5.0
32.488
7.267
39.755
0.3
31.349
34.066
65.415
0.4

A BA BUSINESS SOLUTIONS CORPORATION

Form B 09 – DN/HN

17 OWNERS' CAPITAL (continued)
(b) Number of shares

	31/12/2024		31/12/2023	
	Ordinary shares	Preference shares	Ordinary shares	Preference shares
Number of shares registered for issuance	15,185,930	62,227	15,185,930	62,227
Number of shares sold to the public	15,185,930	62,227	15,185,930	62,227
Number of authorised shares	15,185,930	62,227	15,185,930	62,227

18 NET REVENUE FROM RENDERING OF SERVICES

	Previous year	Current year
Revenue from transportation and management services	249,810,949,826	189,957,827,459
Revenue from cold storage and related services	130,277,791,606	137,161,844,737
Revenue from cold storage and related services	380,088,741,433	327,119,672,196

19 COST OF SERVICES RENDERED

	Previous year	Current year
Cost of transportation and management services	201,267,094,403	164,085,508,741
Cost of cold storage and related services	134,362,562,448	120,724,193,849
TOTAL	335,629,656,852	284,809,702,590

20 FINANCIAL EXPENSES

	Previous year	Current year
Interest expense	36,627,424,727	38,738,573,674
Loan extension fee	17,078,904,990	14,358,000,000
Unrealised	10,020,443,521	5,495,363,616
Others	-	-
TOTAL	63,726,773,238	58,591,937,290

21 SELLING EXPENSES

	Previous year	Current year
Labor costs	5,225,369,434	4,252,800,463
Others	1,802,976,181	636,426,401
TOTAL	7,028,345,615	4,889,226,864

A BA BUSINESS SOLUTIONS CORPORATION

22 GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Previous year	Current year
Staff cost	22,047,070,387	22,158,233,796
Service supplies	5,164,242,283	5,111,956,611
Goodwill allocation	5,087,849,460	5,087,849,460
Others	1,616,781,691	3,024,732,180
TOTAL	33,915,943,820	35,382,772,047

23 NET OTHER EXPENSES

	Previous year	Current year
Other income		
Proceeds from liquidation of fixed assets	860,202,020	81,589,349
Revenue from scrap sales	262,657,872	271,407,011
Others	365,715,229	265,924,929
TOTAL	1,488,575,121	618,921,289

Other expense

	Previous year	Current year
Compensation costs	11,156,603,623	3,412,210,093
Fines for violations	936,940,727	89,150,811
Others	8,523,736	179,491,212
TOTAL	12,102,068,086	3,680,852,116

32 SEGMENT REPORTING

Business segments:

Road transportation and cold storage services are the main activities that generate revenue and profit for the Group. Within a particular economic context, these services are subjected to the same risks and produce the same economic benefits. Therefore, General Director believes that the road transportation and cold storage services are in a single segment.

Geographical segments:

The Group's activities are distributed domestically. The Group does not disclose the geographical segments' report.





Tran Thi Vien
Chief Accountant

Tran Thi Thu Mai
General Director
Date: 24th January, 2025